

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1148/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp kinh phí chi trả mai táng phí cho thân nhân các đối tượng
do ngân sách nhà nước đảm bảo (Đợt 3) năm 2025.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLB ngày 07/12/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27/11/2008 của Bộ Quốc phòng - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2020/TT-BLĐTB&XH ngày 25/02/2020 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Cựu chiến binh quy định tại Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh;

Căn cứ Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 15 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách tỉnh số tiền: 8.366.000.000 đồng (*Tám tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu đồng*) từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (mục chi: Mai táng phí Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, quân nhân, dân công hỏa tuyến ... theo chế độ) đã được bố trí trong dự toán năm 2025, cấp bổ sung cho các huyện, thành, thị để thực hiện chi trả mai táng phí cho thân nhân các đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo (Đợt 3) năm 2025.

(Chi tiết số tiền cấp cho các huyện, thành thị tại Phụ biểu kèm theo Quyết định này; Danh sách thân nhân các đối tượng tại các Phụ biểu theo Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 15 tháng 5 năm 2025, thẩm định của Sở Tài chính được gửi đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực VIII thực hiện các thủ tục: Cấp kinh phí, thanh toán và quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực VIII, Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang

KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG ĐỂ CHI TRẢ MAI TÁNG PHÍ NĂM 2025 (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: 1148/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Số tiền	Trong đó theo các Quyết định số:					
			QUYẾT ĐỊNH 49/2016/QĐ- TTg	QUYẾT ĐỊNH 62/2011/QĐ-TTg	QUYẾT ĐỊNH 142/2008/QĐ- TTg	NGHỊ ĐỊNH 157/2016/NĐ-CP	QUYẾT ĐỊNH 290/2005/QĐ-TTg	QUYẾT ĐỊNH 40/2011/QĐ- TTg
	Tổng cộng	8,366,000,000	3,895,900,000	2,720,500,000	1,380,600,000	23,400,000	93,600,000	252,000,000
1	Việt Trì	292,300,000	140,400,000	81,700,000	46,800,000		23,400,000	
2	Phú Thọ	421,200,000	210,600,000	140,400,000	70,200,000			
3	Phù Ninh	877,300,000	432,700,000	280,800,000	163,800,000			
4	Lâm Thao	1,371,100,000	786,100,000	444,600,000	93,600,000			46,800,000
5	Thanh Ba	860,400,000	486,000,000	210,600,000	163,800,000			
6	Hạ Hòa	-						
7	Tam Nông	468,000,000	280,800,000	140,400,000	23,400,000			23,400,000
8	Thanh Thủy	459,500,000	131,900,000	140,400,000	163,800,000		23,400,000	

9	Đoan Hùng	772,200,000	304,200,000	351,000,000	93,600,000		23,400,000	
10	Cẩm Khê	748,800,000	327,600,000	327,600,000	93,600,000			
11	Thanh Sơn	1,258,200,000	397,800,000	351,000,000	351,000,000		23,400,000	135,000,000
12	Yên Lập	626,400,000	327,600,000	181,800,000	70,200,000			46,800,000
13	Tân Sơn	210,600,000	70,200,000	70,200,000	46,800,000	23,400,000		